

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-ST

Ngày: 21/9/2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Anh Vũ.

2. Ông Nguyễn Văn Thống.

Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2021/TLST-DS, ngày 06/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2022/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971. Địa chỉ: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bà P: ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 20*, Phan Đình P, khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2021. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Hồng L, sinh năm 1979. Địa chỉ tạm trú: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần K, sinh năm 1954. Địa chỉ tạm trú: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Lê Văn S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho ông S: ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 20*, Phan Đình P, khóm B, phường C, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2022. Có mặt.

3. Bà Trần Thị Hồng M, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng T; (không có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Kim C; (không có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Bùi Thị H; (đã chết).

Địa chỉ: khóm N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh H là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: ngày 25/4/2018 al (nhằm ngày 08/6/2018 dl) bà L có vay của bà P tổng số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất. Phía bà L hẹn 01 tháng sau (tức là ngày 25/5/2018 al) sẽ trả cho bà P. Để đảm bảo cho việc trả nợ thì ông Trần K có đứng ra bảo lãnh cho bà L. Sự việc nêu trên phía bà L có ký tên vào biên nhận tiền, ông Trần K có ký tên vào bên người bảo lãnh trong biên nhận do hai người lập và giao cho bà P giữ để làm bằng chứng.

Hết thời hạn thỏa thuận, bà P có liên lạc với bà L để đòi nợ. Từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2019 thì bà L đã trả cho bà P số tiền gốc là 75.000.000 đồng, còn nợ lại 125.000.000 đồng còn đến nay chưa trả cho bà P. Bà P có liên lạc yêu cầu bà L trả nợ nhiều lần nhưng bà L vẫn không trả cho bà P.

Nay ông đại diện cho bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Hồng L phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm từ ngày 01/11/2019 đến ngày làm đơn khởi kiện là 01/7/2020 bằng 7.290.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là **132.290.000** đồng. Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số tiền nợ gốc 125.000.000 với mức lãi suất 10%/năm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Hồng L là bị đơn trình bày: vào đầu năm 2017, bà có vay của bà P 200.000.000 đồng thông qua bà Trần Thị Hồng M (chị ruột của bà), ngụ khóm N, thị trấn C với mức lãi suất 10%/tháng, kỳ hạn là 10 ngày đóng lãi một lần, bà đã đóng lãi được 11 tháng với số tiền 220.000.000 đồng. Cuối năm 2017 bà đã trả xong phần tiền gốc 200.000.000 đồng cho bà Phinh.

Đến ngày 25/4/2018 al bà P tiếp tục đưa cho bà vay 200.000.000 đồng, khi viết biên nhận bà P phân ra làm hai khoản tiền: 100.000.000 đồng của bà P và 100.000.000 đồng của bạn bà P. Phần 100.000.000 đồng của bà P mức lãi suất là 12%/tháng (tức 1.000.000 đồng lãi 4.000 đồng/ngày); phần 100.000.000 đồng của bạn bà P mức lãi suất là 15%/tháng (tức 1.000.000 đồng lãi 5.000 đồng/ngày), bà P quy định kỳ hạn 10 ngày đóng lãi một lần cho hai khoản vay trên bằng 9.000.000 đồng, bà đã đóng được 09 kỳ lãi (từ ngày 25/4/2018 al đến

ngày 25/7/2018 al) với số tiền 80.100.000 đồng. Do trong 3 tháng đóng lãi, có một tháng thiếu nên tiền lãi bớt đi 01 ngày là 900.000 đồng. Việc đóng lãi được thực hiện như sau: 03 kỳ lãi đầu do bà trực tiếp đóng cho bà P tại quán cà phê N nhân dịp bà P đi thăm má của chị Hồng T ở bệnh viện đa khoa Trà Vinh, các kỳ đóng lãi kế tiếp bà có nhờ bà Hồng M đem về cho bà P (02 kỳ), các kỳ còn lại bà trực tiếp đóng cho bà P tại nhà bà P. Việc bà P cho rằng bà không đóng lãi cho bà P một khoản tiền nào là không có căn cứ. Tất cả các kỳ đóng lãi thì có ông S là chồng bà P biết.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng của bà P thì bà đã trả được 75.000.000 đồng tiền vốn gốc, còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng của bạn bà P thì bà yêu cầu phải có giấy ủy quyền của bạn bà P cho bà P thì mới có quyền khởi kiện bà.

Nay bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà P. Bà chỉ đồng ý trả 50.000.000 đồng cho bà P.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có cung cấp chứng cứ gì mới;

Quan điểm của Kiểm sát viên kết luận trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng qui định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và hôm nay tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc bà Trần Hồng L trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền gốc 125.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

Về án phí: buộc bà Trần Hồng L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Long.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà Trần Hồng L là bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do; ông Trần K là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà Trần Thị Hồng M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Xét thấy: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như qua lời trình bày của các bên thấy rằng: vào ngày 25/4/2018 al (nhằm ngày 08/6/2018 dl) bà P cho bà L vay số tiền 200.000.000 đồng, sau khi vay có trả được 75.000.000 đồng tiền vốn vay; bà L thừa nhận số tiền vay và số tiền đã trả như bà P trình bày là đúng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, thì việc vay tiền giữa bà P và bà L là có thật, Tòa án công nhận việc tiền này sự thật, đương sự không cần phải chứng minh.

[4] Về lãi suất: bà P cho rằng từ khi vay tiền đến nay bà L không có đóng khoản lãi nào; bà L cho rằng sau khi vay tiền có đóng lãi được 09 kỳ với số tiền 80.100.000 đồng nhưng việc đóng lãi không có viết biên nhận, bà L có cung cấp được những người đã biết được việc bà có đóng lãi cho bà P, mặc dù có các bản khai của những người này nhưng không có xác nhận của người có thẩm quyền xác nhận những người đó tự mình khai, qua xác minh tại địa phương thì thể hiện ở địa phương không có những người này. Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bà L cho rằng có đóng tiền lãi 80.100.000 đồng nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P nên bà P yêu cầu bà L trả khoản tiền lãi, mốc lãi suất và thời gian tính lãi là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: Số tiền 125.000.000 đồng tính từ ngày 01/11/2019 dl đến ngày 21/9/2022 dl là 34 tháng 20 ngày x 0,8333%/tháng x 125.000.000 đồng = **36.110.000** đồng.

Như vậy, bà Ly phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Phinh số tiền gốc 125.000.000 đồng và tiền lãi là 36.110.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 161.110.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: do được chấp nhận yêu cầu nên bà P không phải nộp án phí; bà L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 274, 280, 463, 465, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc bà Trần Hồng L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P tổng số tiền vốn gốc và lãi là **161.110.000** (*Một trăm sáu mươi một triệu, một trăm mười nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Trần Hồng L nộp 8.055.500 đồng. Bà Nguyễn Thị P không phải nộp án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 3.307.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0000231, ngày 02/7/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung